

Số: 58 /2016/QĐ-UBND

Long An, ngày 49 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định đơn giá xây dựng mới loại nhà ở,
công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mồ mã
trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 140/2015/TT-BTC ngày 03/9/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 124/2011/TT-BTC; Thông tư số 75/2016/TT-BTC ngày 24/5/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 34/2013/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2970/TTr-SXD ngày 05/10/2016 về việc ban hành đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mồ mã trên địa bàn tỉnh Long An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mồ mã trên địa bàn tỉnh Long An.

1. Đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mồ mã ban hành kèm theo quyết định này được áp dụng trong việc bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất, tính lệ phí trước bạ, tính giá bán nhà thuộc sở hữu nhà nước và cho các trường hợp khác có sử dụng đơn giá này trên địa bàn tỉnh Long An.

2. Biểu tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng được áp dụng trong trường hợp tính lệ phí trước bạ đối với nhà đã qua sử dụng.

3. Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu nhà nếu tính theo bảng giá quy định tại quyết định này thấp hơn giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà hoặc hóa đơn hợp pháp thì tính theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà hoặc hóa đơn hợp pháp.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2016 và thay thế Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành Quy định về đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mô mã trên địa bàn tỉnh Long An.

2. Các phương án giá nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mô mã đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đã được công bố trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng theo quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Xây dựng;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
 - Phòng (KT₁₊₂+NC+TH);
 - Trung tâm tin học;
 - Lưu. VT, SoXD, S.
- Đơn giá XD_NO - CTXD

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

QUY ĐỊNH

Đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mô mã trên địa bàn tỉnh Long An
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 58 /2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Long An)

A. NHÀ Ở:

I. NHÀ KIẾN CỐ:

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Nhà ở 1 tầng		
1.1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: đơn giản gồm móng xây gạch (hoặc móng bê tông), cột xây gạch, tường bao che xây gạch (hoặc vách bao che bằng tôn thiếc, tấm Fibro ximăng), nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, gác lên tường thu hồi.		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	2.755.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	2.542.000
	- Kết cấu: kết cấu đơn giản gồm móng, cột, đà BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.245.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.021.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	3.713.000
1.2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng xây gạch (hoặc móng bê tông), cột gạch, tường bao che xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép gác lên tường thu hồi.		
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	2.798.000
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, tường bao che xây gạch sơn nước, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.282.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.011.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	4.750.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2	Nhà ở 2 tầng		
2.1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.851.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.585.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	4.468.000
2.2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.681.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.394.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	4.894.000
3	Nhà ở 3 tầng		
3.1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép,		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.575.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.234.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.000.000
3.2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.894.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.681.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.054.000
4	Nhà ở từ 4 – 5 tầng		
4.1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.851.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.580.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.266.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
4.2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch sơn nước, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép.		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.213.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.479.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.692.000
5	Nhà ở từ 6 – 8 tầng		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men; mái BTCT		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	6.357.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	6.650.000
6	Nhà biệt thự		
6.1	Nhà biệt thự trệt		
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái BTCT (có hoặc không có dán ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	6.969.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	6.543.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	6.373.000
6.2	Nhà biệt thự lầu		
	- Khung, móng, sàn mái BTCT (có hoặc không có dán ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	6.990.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	6.644.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	6.495.000
7	Nhà xưởng		
	- Khẩu độ ≤18 m, cao ≤ 6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.479.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.479.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.479.000
	+ Móng BTCT; cột thép; vì kèo - xà gỗ gỗ; nền BTCT, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; vách tôn.	đ/m ² XD	2.202.000
	- Khẩu độ >18 m cao >6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.926.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.926.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.702.000

II. NHÀ BÁN KIÊN CỐ:

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gỗ gỗ hoặc thép, vách ván hoặc tôn thiếc, mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng ximăng	đ/m ² XD	1.542.000
2	Mái lá, cột bê tông đúc sẵn hoặc thép, xà gỗ gỗ nhóm 4 hoặc thép, vách lá, cửa đi, cửa sổ, vách trước đóng ván, nền đất	đ/m ² XD	585.000

III. NHÀ TẠM:

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Mái vách lá, cột kèo bạch đàn hoặc những loại tương đương, đỡ mái bằng tầm vông hoặc những loại tương đương, nền đất.	đ/m ² XD	458.000
2	Đối với các công trình phụ (nhà bếp, chuồng trại...) có cùng kết cấu như khoản 1 nêu trên: - Chiều cao cột biên của công trình ≤ 2 mét được áp dụng 50% đơn giá quy định tại khoản 1 nêu trên. - Chiều cao cột biên của công trình > 2 mét được áp dụng 100% đơn giá quy định tại khoản 1 nêu trên.		

IV. THÔNG SỐ VỀ TỶ TRỌNG (%) KẾT CẤU NHÀ Ở

STT	Loại nhà	Móng	Khung cột	Tường	Nền sàn	Kết cấu đỡ mái	Mái	Tổng cộng
1	Nhà kiên cố							
1.1	Nhà ở 1 tầng							
	- Nhà móng xây gạch (hoặc móng đà bê tông) cột gạch	10		15	10	10	15	60
	- Nhà móng cột đà BTCT	10	15	8	19		13	65
1.2	Nhà ở 2 tầng hoặc 3 tầng	8	15	20	17		18	78
1.3	Nhà ở từ 4 tầng trở lên	8	16	20	16		16	76
2	Nhà bán kiên cố		30	16	5	10	15	76
3	Nhà tạm		20	16	5	10	15	66

V. BIỂU TỶ LỆ (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ Ở ĐÃ QUA SỬ DỤNG CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

B. MỘT SỐ VẬT KIẾN TRÚC VÀ KẾT CẤU KHÁC

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
1	Nền		
	- Xi măng có bê tông đá 4x6	đ/m ²	97.000
	- Gạch tàu có bê tông đá 4x6	đ/m ²	154.000
	- Gạch bông có bê tông đá 4x6	đ/m ²	232.000
	- Gạch Ceramic có bê tông đá 4x6	đ/m ²	274.000
	- Gạch Granit có bê tông đá 4x6	đ/m ²	304.000
	- Gạch bóng kính có bê tông đá 4x6	đ/m ²	339.000
	- Đan xi măng và láng xi măng (không có bê tông đá 4x6).	đ/m ²	77.000
	- Gạch tàu (không có bê tông đá 4x6)	đ/m ²	83.000
2	Công, Hàng rào		
2.1	Trụ công		
	- Trụ gạch	đ/m ³	1.404.000
	- Trụ BTCT + gạch, dưới lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.840.000
	- Trụ gạch móng gạch có lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.596.000
	- Trụ BTCT, móng BTCT có xây gạch, lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	2.000.000
2.2	Hàng rào		
	- Móng, cột gạch, xây tường gạch có để lỗ thoáng (móng không gia cố cừ tràm)	đ/m ²	607.000
	- Móng, cột BTCT, xây tường gạch, có khung rào bằng thép (móng có gia cố cừ tràm)	đ/m ²	861.000
	- Kềm gai cột bê tông đúc sẵn	đ/m ²	112.000
	- Lưới B40, trụ rào BTCT đúc sẵn	đ/m ²	144.000
	- Kềm gai, cột cây tạp	đ/m ²	80.000
	- Lưới B40, cột cây tạp	đ/m ²	111.000
	- Gỗ tạp.	đ/m ²	43.000
2.3	Cửa công		
	- Bảng thép hình + thép tấm	đ/m ²	745.000
	- bảng thép hình + lưới B40	đ/m ²	362.000
	- Bảng thép dẹp hoặc thép tròn + lưới B40	đ/m ²	218.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Bảng thép dẹp hoặc thép tròn	đ/m ²	202.000
3	Hồ nước		
	- Xây gạch, không đóng cừ tràm		
	+ Có nắp BTCT	đ/m ³	990.000
	+ Không nắp BTCT	đ/m ³	820.000
	- BTCT, có đóng cừ tràm		
	+ Có nắp BTCT	đ/m ³	1.308.000
	+ Không nắp BTCT	đ/m ³	1.042.000
	- Hồ tròn di chuyển được	đ/m ³	936.000
4	Giếng nước		
	- Giếng đóng (khoan thủ công, ống nhựa PVC phi 60 sâu từ 20 - 40 m)	đ/cái	3.745.000
	- Giếng khoan phi 49 sâu dưới 250m (có giấy phép khoan giếng)	đ/md	394.000
	- Giếng khoan phi 60 sâu trên 250m (có giấy phép khoan giếng)	đ/md	436.000
5	Một số loại đơn giá khác		
5.1	Mái		
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái gỗ hoặc thép	đ/m ²	186.000
	- Ngói 22 viên/1m ² đỡ mái bằng gỗ hoặc thép	đ/m ²	296.000
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	176.000
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái bằng cây trĩ hoặc những loại tương đương	đ/m ²	144.000
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái bằng tầm vông hoặc những loại tương đương	đ/m ²	138.000
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng cây trĩ hoặc những loại tương đương	đ/m ²	128.000
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng tầm vông hoặc những loại tương đương	đ/m ²	122.000
	- Bảng lá đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	85.000
	- Bảng lá đỡ mái bằng cây trĩ hoặc những loại tương đương	đ/m ²	80.000
	- Bảng lá đỡ mái bằng cây tầm vông hoặc những loại tương đương	đ/m ²	75.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Bàn tấm bạt Nilon + gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	59.000
	- Bàn tấm bạt Nilon + gỗ tạp	đ/m ²	43.000
5.2	Trần		
	- Bàn ván ép	đ/m ²	170.000
	- Bàn tấm nhựa	đ/m ²	122.000
	- Bàn thạch cao	đ/m ²	165.000
	- Bàn tấm Prima	đ/m ²	165.000
	- Bàn một xốp	đ/m ²	43.000
5.3	Gác gỗ		
	- Bàn gỗ nhóm 3; hệ khung sườn thép	đ/m ²	410.000
	- Bàn gỗ nhóm 4; hệ khung sườn thép	đ/m ²	303.000
	- Bàn gỗ tạp; hệ khung sườn thép	đ/m ²	133.000
	- Bàn gỗ nhóm 3; hệ khung đà BTCT	đ/m ²	553.000
	- Bàn gỗ nhóm 4; hệ khung đà BTCT	đ/m ²	447.000
5.4	Gác lửng		
	- Gác lửng đúc BTCT đồ liền khối với hệ đà bằng BTCT	đ/m ²	2.990.000
	- Gác lửng đúc BTCT đặt trên hệ đà bằng gỗ nhóm 3	đ/m ²	1.793.000
	- Gác lửng đúc BTCT đặt trên hệ đà bằng gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.686.000
5.5	Tường		
	+ Xây gạch		
	- Dày 100 không trát	đ/m ²	123.000
	- Dày 200 không trát	đ/m ²	239.000
	- Dày 100 trát 1 mặt	đ/m ²	165.000
	- Dày 200 trát 1 mặt	đ/m ²	288.000
	- Dày 100 trát 2 mặt	đ/m ²	207.000
	- Dày 200 trát 2 mặt	đ/m ²	330.000
5.6	Bê tông và BTCT		
	- Bê tông đá 1x2	đ/m ³	1.660.000
	- Bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.346.000
	- Sàn BTCT	đ/m ³	3.527.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
5.7	Trụ BTCT đúc sẵn		
	- Quy cách 0,10 x 0,10	đ/m	39.000
	- Quy cách 0,12 x 0,12	đ/m	71.000
	- Quy cách 0,15 x 0,15	đ/m	100.000
	- Quy cách 0,20 x 0,20	đ/m	121.000
	- Quy cách 0,25 x 0,25	đ/m	160.000
	- Quy cách 0,30 x 0,30	đ/m	213.000
5.8	Trụ điện BTCT		
	- Quy cách 0,15 x 0,15	đ/m	111.000
	- Quy cách 0,20 x 0,20	đ/m	133.000
	- Quy cách 0,25 x 0,25	đ/m	164.000
5.9	Đường ống cấp, thoát nước		
	Cống bê tông thoát nước đổ tại chỗ		
	- Đường kính 20cm	đ/m	59.000
	- Đường kính 30cm	đ/m	90.000
	- Đường kính 40cm	đ/m	117.000
	- Đường kính 50cm	đ/m	149.000
	- Đường kính 60cm	đ/m	176.000
	- Đường kính 70cm	đ/m	319.000
	- Đường kính 80cm	đ/m	367.000
	- Đường kính 90cm	đ/m	410.000
	- Đường kính 100cm	đ/m	452.000
5.10	Ống thoát nước bằng nhựa PVC		
	- Đường kính 60mm	đ/m	32.000
	- Đường kính 90mm	đ/m	45.000
	- Đường kính 114 mm	đ/m	101.000
	- Đường kính 140 mm	đ/m	112.000
	- Đường kính 168 mm	đ/m	149.000
	- Đường kính 200mm	đ/m	181.000
5.11	Ống cấp nước bằng nhựa PVC		
	- Đường kính 21mm	đ/m	8.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Đường kính 27mm	đ/m	11.200
	- Đường kính 34 mm	đ/m	16.000
	- Đường kính 42mm	đ/m	20.000
	- Đường kính 49mm	đ/m	27.500
	- Đường kính 60mm	đ/m	38.800
	- Đường kính 90mm	đ/m	64.000
	- Đường kính 114 mm	đ/m	128.000
	- Đường kính 168 mm	đ/m	170.000
	- Đường kính 220mm	đ/m	441.000
	- Đường kính 315 mm	đ/m	632.000
	- Đường kính 400mm	đ/m	1.015.000
5.12	Túi nhựa Bioga: bằng nhựa PE khổ 1,6m	đ/m	45.000

C. ĐƠN GIÁ MỜ MÃ

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
1	Mã đất	đ/cái	8.607.000
2	Mã đất có kim tinh	đ/cái	12.480.000
3	Mã đá ong	đ/cái	12.480.000
4	Mã xi măng; mã nắp tráp không mái che	đ/cái	14.917.000
5	Mã xi măng có rào lan can trụ bê tông		
	+ Gạch men , đá mài hoặc đá chẻ	đ/cái	19.940.000
	+ Đá rửa	đ/cái	17.556.000
6	Mã nắp tráp có mái che; mã nắp tráp không mái che có đá rửa		16.210.000
7	Mã trường trụ		
	+ Đá xanh	đ/cái	29.835.000
	+ Xi măng	đ/cái	22.376.000
	+ Đá ong	đ/cái	17.609.000
8	Kim tinh xi măng chưa chôn	đ/cái	11.225.000
9	Mã không thân nhân (giao các đơn vị có chức năng hỏa táng hoặc cải táng)	đ/cái	5.054.000
10	Mã có nhà bao che sẽ được kê biên áp giá thêm phần nhà bao che (theo đơn giá nhà)	--	--

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
11	Mả có tường rào bao quanh nếu có số liệu đo đạc kê biên cụ thể sẽ được tính thêm theo đơn giá tường rào	-	-

Trong đó: Đơn vị tính = ĐVT; đồng/mét = đ/m; đồng/mét vuông = đ/m²; đồng/mét khối = đ/m³; đồng/mét dài = đ/md; đồng/mét vuông xây dựng = đ/m² XD; BTCT = bê tông cốt thép; đồng/cái = đ/cái.

D. QUY ĐỊNH VỀ ÁP DỤNG

I. Áp dụng cụ thể quy định tại phần A

1. Áp dụng cụ thể quy định tại mục I (nhà kiên cố) trong trường hợp bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

a) Đơn giá xây dựng nhà kiên cố nêu trên là đơn giá đã bao gồm nhà vệ sinh trong nhà đối với nhà ở 01 tầng (trường hợp nhà ở hơn 02 tầng thì mỗi tầng của nhà phải có nhà vệ sinh).

b) Đối với nhóm nhà kiên cố nếu không có nhà vệ sinh trong nhà khi áp giá bị giảm trừ tỷ lệ (%) trên đơn giá nhà kiên cố, cụ thể như sau:

STT	Diện tích xây dựng nhà	Tỷ lệ giảm trừ
1	Đối với nhà kiên cố có diện tích xây dựng $\leq 100\text{m}^2$	2 %
2	Đối với nhà kiên cố có diện tích xây dựng $> 100\text{m}^2$	1,5 %

c) Diện tích công trình được tính từ bề ngoài lớp trát (phủ bì).

2. Về nhà ở.

a) Nhà liên kế là nhà có đà, tường, móng ... chung.

b) Nhà riêng lẻ là nhà có đà, tường, móng... độc lập.

c) Trường hợp nhà có kết cấu không giống với kết cấu của đơn giá nhà nêu trên được sử dụng phương pháp giảm trừ và bổ sung để xác định lại đơn giá nhà. Đối với mái và nền tính toán loại trừ và bổ sung theo đơn giá tại phần B của bảng đơn giá này; các kết cấu còn lại tính toán loại trừ và bổ sung theo tỷ trọng kết cấu chính của nhà.

3. Xác định tỷ lệ chất lượng nhà đã qua sử dụng:.

a) Trường hợp kê khai lệ phí trước bạ lần đầu:

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm thì xác định tỷ lệ chất lượng là 100%;

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo Bảng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng chịu lệ phí trước bạ tại Mục V, phần A của Quy định này.

b) Trường hợp kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi áp dụng theo quy định tại đoạn thứ 02 của Điểm a, khoản này.

c) Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

II. Áp dụng cụ thể quy định tại phần B

Sở Xây dựng có trách nhiệm công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Những loại vật kiến trúc chưa quy định đơn giá tại Quyết định này thì được lập lại dự toán chi phí, áp dụng cơ cấu phí và giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tương ứng do Sở Xây dựng công bố./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần